

Cách nhìn của sử thần Nho giáo đối với Phật giáo trong Đại Việt sử ký toàn thư

ISSN: 2734-9195 16:52 12/10/2026

Những ghi chép về Phật giáo trong Đại Việt sử ký toàn thư phản ánh sự gắn bó giữa tầng sĩ, hoạt động tôn giáo và đời sống chính trị thời Lý - Trần, đồng thời lưu giữ những phán xét được hình thành qua nhiều thế hệ sử thần.

Tóm tắt

Đại Việt sử ký toàn thư ghi nhận vị thế của Phật giáo trong đời sống chính trị Đại Việt, đồng thời lưu giữ những phán xét của sử thần về quan hệ giữa tôn giáo và vương quyền. Sự phân biệt giữa sự kiện được ghi chép, lời bình của từng sử thần và các lớp biên soạn về sau cho phép nhận diện những khác biệt trong cách đánh giá Phật giáo qua các thời kỳ. Những ghi chép về tăng sĩ, chùa tháp, nghi lễ Phật giáo và chính sách của các vua Lý - Trần được đặt trong mối liên hệ với niên đại, chủ thể phát ngôn và hệ chuẩn đạo đức chính trị, đồng thời đối chiếu với Thiền uyển tập anh.

Những nhận định của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên gắn với các quan niệm về chính danh, hình luật, trách nhiệm quân vương và kỷ cương chính trị.

Việc ghi nhận vai trò của tăng sĩ song hành với những phê phán hành vi sùng Phật không đồng nghĩa với một lập trường bài Phật thống nhất, mà phản ánh sự phân định giữa giá trị tôn giáo và yêu cầu trị quốc. Vượt ra ngoài hướng tiếp cận chủ yếu chú trọng ảnh hưởng của Phật giáo đối với chính trị và xã hội thời Lý - Trần, vấn đề đặt ra là cách chính sử lựa chọn, diễn giải và định hình ký ức về Phật giáo. Từ đó, Đại Việt sử ký toàn thư hiện diện vừa như nguồn tư liệu lịch sử, vừa như một không gian kiến tạo nhận thức về Phật giáo dưới ảnh hưởng của các chuẩn mực đạo lý Nho giáo.

Từ khóa: Đại Việt sử ký toàn thư, Phật giáo, sử thần Nho giáo, phê bình sử liệu, ký ức lịch sử.

Abstract

The Complete Annals of Đại Việt (Đại Việt sử ký toàn thư) records the position of Buddhism in Đại Việt's political life while preserving historians' judgments concerning the relationship between religion and royal authority. Distinguishing recorded events, commentaries attributed to individual historians, and subsequent layers of historical compilation reveals differences in the evaluation of Buddhism across periods. Accounts of Buddhist monks, temple construction, religious ceremonies, and royal policies under the Lý and Trần dynasties are examined in relation to chronology, authorial attribution, and prevailing standards of political morality, with reference to the *Thiền uyển tập anh*. The judgments of Lê Văn Hưu and Ngô Sĩ Liên reflect concerns with political legitimacy, penal justice, royal responsibility, and political order. Recognition of Buddhist monks' contributions alongside criticism of royal Buddhist patronage does not necessarily constitute a uniform anti-Buddhist position. Rather, it reflects distinctions between religious values and the obligations of governance. Moving beyond scholarship primarily concerned with Buddhism's influence on Lý-Trần political and social life, attention shifts to the ways official historiography selects, interprets, and shapes historical memory of Buddhism. The Complete Annals of Đại Việt thus emerges both as a historical source for Vietnamese Buddhism and as a text through which Buddhist memory was reconstructed according to the moral and political standards of Confucian historiography.

Keywords: Đại Việt sử ký toàn thư, Buddhism, Confucian historians, source criticism, historical memory.

1. Mở đầu

Sự hưng thịnh của Phật giáo dưới các triều Lý - Trần không đồng nghĩa với việc những hoạt động tôn giáo của vương triều đều được hậu thế nhìn nhận như những thành tựu đáng ca ngợi. Khi lịch sử của thời đại ấy được ghi lại trong Đại Việt sử ký toàn thư, những lựa chọn của quân vương còn phải đối diện với hệ thống phán xét của các sử thần sống ở những thời kỳ khác. Điều từng được xem là biểu hiện của lòng sùng kính có thể trở thành dấu hiệu của sự thiếu nghiêm minh trong phép nước. Sự khoan dung vốn gắn với lý tưởng từ bi cũng có thể bị đặt trong thế đối lập với trách nhiệm bảo vệ kỷ cương. Những khác biệt ấy khiến lịch sử Phật giáo không thể tách rời lịch sử những quan niệm chính trị đã chi phối việc ghi chép và đánh giá quá khứ.

Các công trình về Phật giáo thời Lý - Trần đã xác lập nhiều luận cứ quan trọng về sự gắn bó giữa tăng đoàn và vương quyền. Thích Khế Chơn (2024) nhấn mạnh vai trò của Phật giáo trong giáo dục, xây dựng đạo đức và hỗ trợ hoạt

động của triều đình. Thích Huệ Thông (2024) quan tâm đến ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đối với tổ chức nhà nước và pháp luật. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Minh Tuấn và Trần Việt Thắng (2024) làm sáng tỏ sự tham gia của Phật giáo vào chính sách bảo dân - an dân. Những thành tựu ấy góp phần giải thích vị thế của Phật giáo trong đời sống quốc gia, nhưng chưa trực tiếp giải quyết toàn bộ vấn đề về những tiêu chuẩn mà người chép sử đời sau sử dụng để phán xét các hoạt động tôn giáo của vương triều.

Quan hệ Nho - Phật - Đạo cũng đã được xem xét trong những khảo cứu về lịch sử tư tưởng. Vũ Hồng Vận (2018) làm rõ sự hiện diện của Đạo giáo thời Lý - Trần, còn Nguyễn Tuấn Cường (2022) hệ thống hóa lịch sử nghiên cứu về sự hội nhập Tam giáo tại Trung Quốc và Việt Nam. Những đóng góp ấy giúp nhận diện sự đa dạng trong quan hệ giữa các truyền thống tư tưởng, thay vì mặc nhiên xem chúng là những hệ thống luôn đối lập. Tuy nhiên, sự dung hợp trong đời sống xã hội không loại trừ khả năng xuất hiện những bất đồng về đạo lý chính trị khi các hoạt động tôn giáo được đưa vào chính sử.



(Ảnh: Internet)

Lịch sử biên soạn Đại Việt sử ký toàn thư khiến vấn đề phán xét quá khứ trở nên đặc biệt quan trọng. Bộ sử tiếp nhận thành quả của nhiều thế hệ sử quan, từ Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên đến Ngô Sĩ Liên, trước khi tiếp tục được bổ sung và truyền bản. Sự kế thừa ấy không chỉ làm phong phú tư liệu mà còn đặt những sự kiện thuộc các thế kỷ trước vào những hệ thống giá trị được hình thành muộn hơn. Những lời bình vì vậy cần được xác định theo đúng tác giả và thời điểm biên soạn, thay vì mặc nhiên xem chúng là nhận thức của người đương thời với sự kiện. Về phương diện lịch sử tư tưởng, Liam C. Kelley (2006) cũng

cảnh báo những giới hạn của việc xem Nho giáo Việt Nam như một truyền thống thống nhất, không có khác biệt nội tại. Gợi ý của Kelley có ý nghĩa đối với việc phân định lập trường của từng sử thần, nhưng không thay thế cho việc khảo chứng lịch sử hình thành bộ sử và các lớp văn bản được lưu truyền.

Sự kiện Lê Văn Thịnh dưới triều Lý Nhân Tông cung cấp một cứ liệu trực tiếp. Tại Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ, quyển III, năm Bính Tý, Hội Phong thứ 5 (1096), tờ 13a, sau phần ghi chép về việc Lê Văn Thịnh được miễn tội chết và đày đến Thao Giang, văn bản ghi rõ lời của Ngô Sĩ Liên: “Kẻ làm tôi [phạm tội] giết vua cướp ngôi mà được miễn tội chết, thế là sai trong việc hình, lỗi ở vua tin sùng đạo Phật” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển III, tờ 13a). Cách quy trách nhiệm của Ngô Sĩ Liên bộc lộ sự nghiêm khắc đối với hành vi được xem là xâm phạm trật tự quân thần. Đáng lưu ý, phần thuật sự kiện nêu việc nhà vua xét đến công lao của Lê Văn Thịnh, trong khi lời bình lại viện đến sự sùng Phật để giải thích quyết định khoan giảm hình phạt. Hai cách giải thích không thể tự động đồng nhất. Lời phê phán vì thế có giá trị đặc biệt đối với việc xác định quan niệm pháp trị và trách nhiệm quân vương của Ngô Sĩ Liên, nhưng chưa đủ để khẳng định động cơ thực tế của Lý Nhân Tông.

Thiền uyển tập anh còn cung cấp khả năng đối chiếu với một truyền thống thư tịch có mục đích biên soạn khác biệt. Những hành trạng thiền sư, quan hệ truyền thừa và sự tôn vinh đạo hạnh được bảo tồn trong tác phẩm phản ánh những mối quan tâm không hoàn toàn trùng với chính sử triều đình. Sự khác biệt về thể loại và mục đích ghi chép đòi hỏi thận trọng khi sử dụng các nguồn tư liệu để xác định vị trí lịch sử của tăng sĩ. Thay vì xem những điểm bất đồng là bằng chứng trực tiếp về sự đối lập Nho - Phật, cần làm rõ các nguyên tắc lựa chọn sự kiện và những giá trị được đề cao trong từng truyền thống văn bản.

Từ những vấn đề trên, câu hỏi trung tâm được xác lập: Các sử thần đã vận dụng những chuẩn mực đạo đức chính trị nào để đánh giá Phật giáo và hoạt động của các quân vương Lý - Trần, và những chuẩn mực ấy thay đổi ra sao giữa các thế hệ biên soạn chính sử?

Câu hỏi đồng thời đặt ra yêu cầu phân định những lời phê phán xuất phát từ quan niệm về chính danh, hình luật và trách nhiệm quân vương với những nhận định thực sự liên quan đến giáo lý hoặc thực hành Phật giáo.

Trọng tâm học thuật không nằm ở việc chứng minh sử thần Nho giáo có thiện cảm hay ác cảm với Phật giáo, mà ở việc xác định những nguyên tắc đã khiến các hoạt động tôn giáo được đánh giá khác nhau trong lịch sử chính trị Đại Việt.

Sự phân định ấy có thể góp phần làm sáng tỏ tính đa dạng của tư tưởng Nho giáo trong sử học trung đại, đồng thời xác lập những giới hạn cần thiết khi sử dụng chính sử để phục dựng lịch sử Phật giáo Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Sử học Nho giáo trung đại gắn việc ghi chép quá khứ với trách nhiệm phán xét hành vi của quân vương theo những chuẩn mực đạo đức chính trị. Kelley (2006) lưu ý rằng Nho giáo trong lịch sử Việt Nam không phải một hệ thống tư tưởng hoàn toàn đồng nhất. Vì vậy, quan niệm của từng sử thần cần được xác định theo chủ thể, thời đại và những nguyên tắc trị quốc thể hiện trong văn bản.

Halbwachs (1992) nhấn mạnh vai trò của các khuôn khổ xã hội đối với sự hình thành ký ức tập thể, trong khi Assmann (2011) lý giải khả năng lưu giữ và truyền thừa ký ức văn hóa thông qua văn bản. Vận dụng vào chính sử, sự kiến tạo ký ức được xem xét qua ba hoạt động có thể kiểm chứng: lựa chọn sự kiện để ghi chép, gắn sự kiện với những phán xét đạo đức và lưu truyền các phán xét qua những lần biên soạn. Sự hiện diện hoặc vắng mặt của lời bình được xem xét trong phạm vi ngữ liệu khảo sát, không mặc nhiên coi sự im lặng của sử thần là thái độ đồng thuận hay phản đối.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu gồm các ghi chép về tăng sĩ, chùa tháp, nghi lễ và chính sách liên quan đến Phật giáo dưới thời Lý - Trần trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tiêu chí lựa chọn là sự hiện diện trực tiếp của nhân vật, hoạt động hoặc chính sách tôn giáo, không phụ thuộc vào việc ghi chép mang ý nghĩa tích cực hay tiêu cực.

Mỗi đơn vị phân tích lấy sự kiện được ghi chép làm trung tâm, kết hợp lời bình và chủ thể phát ngôn khi có căn cứ xác định. Trường hợp không có lời bình được giữ lại để đối chiếu, nhưng không suy diễn thái độ của sử thần. Những nhận định không xác định được tác giả được phân tích theo nội dung văn bản, không tùy tiện quy cho một sử thần cụ thể.

Phê bình sử liệu nhằm xác định niên đại, vị trí ghi chép và các lớp biên soạn. Phân tích nội dung định tính tập trung vào những tiêu chuẩn chính danh, hình luật, trách nhiệm quân vương và kỷ cương chính trị. So sánh lịch đại được thực hiện đối với các lời bình có thể xác định chủ thể. *Thiên uyển tập anh* được sử dụng để đối chiếu những thông tin tương ứng về tăng sĩ và hoạt động Phật giáo,

có xét đến sự khác biệt về thể loại và mục đích biên soạn.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Vai trò của Phật giáo trong các ghi chép về chính trị và vương quyền thời Lý - Trần

Sự hiện diện của Phật giáo trong Đại Việt sử ký toàn thư không chỉ được ghi nhận qua hoạt động của tăng sĩ hay việc xây dựng chùa tháp mà còn gắn với quá trình xác lập vương quyền, tổ chức triều đình và thực thi chính sách. Tuy nhiên, giữa nội dung thuật sự và lời bình của sử thần tồn tại những khác biệt quan trọng. Chính sử có thể thừa nhận tài năng của một thiền sư nhưng không tán thành lựa chọn xuất gia, hoặc ghi chép hoạt động bảo trợ tôn giáo của quân vương đồng thời phê phán những hệ quả đối với tài lực quốc gia. Việc xác định đối tượng và căn cứ phán xét vì vậy có ý nghĩa quyết định đối với nhận thức về thái độ của sử thần.

Quan hệ giữa thiền sư Vạn Hạnh và Lý Công Uẩn phản ánh sự tham gia của giới tăng sĩ vào đời sống chính trị trước khi triều Lý được thành lập. Đại Việt sử ký toàn thư ghi nhận Lý Công Uẩn được Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi từ nhỏ và từng học tại chùa Lục Tổ. Vạn Hạnh nhận thấy những phẩm chất khác thường của Lý Công Uẩn, đồng thời dự đoán khả năng trở thành người đứng đầu thiên hạ (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển II, tờ 1a-1b). Trong phần ghi chép về sự thay đổi triều đại năm 1009, những lời sấm và hoạt động của Vạn Hạnh còn xuất hiện trong diễn biến dẫn đến việc Lý Công Uẩn lên ngôi (Ngoại kỷ, quyển V, tờ 31b-32a). Uy tín tôn giáo qua đó tham gia vào quá trình xác lập tính chính đáng của vương quyền, đặc biệt khi sự thay đổi triều đại cần được giải thích bằng những dấu hiệu vượt khỏi quan hệ quyền lực thông thường.

Những lời dự báo được lưu truyền trong chính sử không phải bằng chứng xác nhận khả năng tiên tri của Vạn Hạnh. Giá trị sử học nằm ở cách nhân vật được đặt vào câu chuyện hình thành triều Lý. Sự kết hợp giữa uy tín của thiền sư, những dấu hiệu linh nghiệm và sự xuất hiện của quân vương mới góp phần xây dựng hình ảnh về cuộc chuyển giao quyền lực có cơ sở chính đáng. Thiền uyển tập anh bảo lưu hành trạng Vạn Hạnh trong truyền thống truyện ký Phật giáo, bổ sung cách ghi nhận nhân vật từ quan điểm đề cao đạo hạnh và sự truyền thừa. Trong khi chính sử quan tâm đến sự hình thành vương triều, truyện ký thiền môn dành vị trí nổi bật cho phẩm chất và hành trạng của người tu hành.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Lời bình của Ngô Sĩ Liên về Vạn Hạnh làm rõ hơn sự khác biệt giữa việc ghi nhận năng lực cá nhân và phán xét đạo đức. Khi thuật việc thiền sư qua đời năm 1025, Ngô Sĩ Liên thừa nhận khả năng nhận biết thời thế vượt người thường, nhưng đồng thời phê phán việc rời bỏ quan hệ nhân luân để sống nơi cửa Phật (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển II, tờ 10a). Hai nhận định hướng đến những tiêu chuẩn khác nhau. Năng lực nhận biết biến chuyển chính trị được ghi nhận, trong khi lựa chọn xuất gia bị đánh giá theo quan niệm nhân luân Nho giáo. Vạn Hạnh trở thành trường hợp tiêu biểu cho sự tồn tại đồng thời của thái độ thừa nhận tài năng và bất đồng về lý tưởng sống.

Hoạt động bảo trợ Phật giáo dưới triều Lý Thái Tổ tiếp tục thể hiện quan hệ giữa tôn giáo và vương quyền. Năm 1010, triều đình cho xây dựng nhiều chùa tại phủ Thiên Đức và kinh thành Thăng Long. Đại Việt sử ký toàn thư ghi nhận việc xuất tiền kho xây tám ngôi chùa tại phủ Thiên Đức, dựng chùa Hưng Thiên trong thành và chùa Thăng Nghiêm ở phía nam kinh thành. Những công trình được tiến hành cùng thời điểm kiến thiết cung điện, kho tàng và thành lũy, phản ánh vị trí của cơ sở Phật giáo trong quá trình tổ chức không gian quyền lực của vương triều mới (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển II, tờ 3a-3b).

Lê Văn Hưu đánh giá hoạt động xây chùa từ quan niệm về trách nhiệm trị quốc. Lời bình phê phán việc triều đình xây dựng chùa tháp và cho dân xuất gia khi tông miếu, đàn xã tắc chưa được thiết lập đầy đủ, đồng thời liên hệ sự tiêu hao của cải và sức lao động với trách nhiệm của người đứng đầu triều đại (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển II, tờ 3b-4a). Căn cứ phán xét nằm ở

thứ tự ưu tiên trong việc sử dụng nguồn lực quốc gia và thực hiện nghĩa vụ lập quốc. Đặc biệt, việc Lê Văn Hưu quy những biểu hiện xây dựng chùa tháp quá mức ở đời sau về chính sách của Lý Thái Tổ thể hiện cách sử thần thiết lập quan hệ nhân quả giữa quyết định của người sáng nghiệp và những hệ quả kéo dài qua nhiều thế hệ.

Sự bảo trợ của triều đình còn được thể hiện qua hoạt động tiếp nhận và lưu giữ kinh điển. Năm 1018, Lý Thái Tổ cử Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang nhà Tống xin kinh Tam Tạng. Đến năm 1020, triều đình cử Tăng thống Phí Trí sang Quảng Châu đón kinh. Xen giữa hai sự kiện là chiếu cho dân trong nước xuất gia năm 1019 (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển II, tờ 8b-9a). Chuỗi hoạt động phản ánh sự tham gia trực tiếp của nhà nước vào việc duy trì và mở rộng đời sống Phật giáo. Việc thỉnh kinh đòi hỏi sự phối hợp giữa ngoại giao triều đình và tổ chức tăng đoàn, trong khi chính sách cho dân xuất gia liên quan đến sự phát triển đội ngũ tu sĩ. Phật giáo vì thế có quan hệ với cả hoạt động hành chính và giao lưu văn hóa giữa Đại Việt với nhà Tống.

Thích Khế Chơn (2024, tr. 17-23) nhấn mạnh vai trò của Phật giáo trong giáo dục đạo đức, hỗ trợ triều đình và chăm lo đời sống cộng đồng thời Lý - Trần. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Minh Tuấn và Trần Việt Thắng (2024, tr. 11-20) xem xét ảnh hưởng của Phật giáo đối với chính sách bảo dân - an dân. Những đóng góp được xác định từ lịch sử hoạt động của Phật giáo giúp giải thích cơ sở xã hội của quan hệ giữa tăng đoàn và vương quyền. Tuy nhiên, chính sử còn phản ánh những tiêu chuẩn đánh giá khác, đặc biệt khi việc bảo trợ tôn giáo liên quan đến tài lực, nghĩa vụ của quân vương và trật tự chính trị.

Qua các trường hợp Vạn Hạnh, hoạt động xây dựng chùa tháp và việc thỉnh kinh dưới triều Lý Thái Tổ, Phật giáo hiện diện trong chính sử với những chức năng chính trị, văn hóa và xã hội khác nhau. Sự thừa nhận vai trò của tăng sĩ không loại trừ những phán xét dựa trên chuẩn mực nhân luân, cũng như việc bảo trợ Phật giáo có thể bị đánh giá từ yêu cầu quản lý nguồn lực quốc gia. Chính sự khác biệt về căn cứ phán xét, thay vì sự đối lập đơn giản giữa Nho giáo và Phật giáo, tạo cơ sở để giải thích những nhận định của sử thần về chính danh, hình luật và trách nhiệm quân vương.

3.2. Chính danh, hình luật và trách nhiệm quân vương trong những lời phê phán Phật giáo

Trong Đại Việt sử ký toàn thư, những lời phê phán liên quan đến Phật giáo thường xuất hiện khi sự bảo trợ tôn giáo hoặc quan niệm khoan dung của quân vương được đặt trong quan hệ với trách nhiệm duy trì phép nước. Đối tượng

phán xét không chỉ là hành vi sùng Phật mà còn là những quyết định chính trị được sử dụng cho rằng chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng. Chính danh quy định nghĩa vụ của người cầm quyền và kẻ làm tôi, hình luật bảo đảm trật tự thường phạt, còn trách nhiệm quân vương đòi hỏi sự phân định giữa lòng nhân từ và yêu cầu bảo vệ quốc gia. Mỗi quan hệ giữa các tiêu chuẩn trở nên rõ rệt qua những ghi chép về việc miễn giảm hình phạt dưới triều Lý.

Sự kiện Lê Văn Thịnh năm Bính Tý, Hội Phong thứ 5 (1096) là trường hợp thể hiện trực tiếp cách Ngô Sĩ Liên liên hệ chính sách hình sự với tín ngưỡng của quân vương. Đại Việt sử ký toàn thư thuật việc Lê Văn Thịnh bị cáo buộc mưu phản trong lúc Lý Nhân Tông đi thuyền trên hồ Dâm Đàm. Sau câu chuyện mây mù và hình hổ, sử sách ghi nhận nhà vua xét đến công lao trước kia của Lê Văn Thịnh nên không xử tử mà đày đến Thao Giang. Ngô Sĩ Liên bình luận: “Kẻ làm tôi [phạm tội] giết vua cướp ngôi mà được miễn tội chết, thế là sai trong việc hình, lỗi ở vua tin sùng đạo Phật” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển III, tờ 13a). Lời bình chuyển trọng tâm từ quyết định khoan giảm của nhà vua sang nguyên tắc xử phạt đối với hành vi xâm phạm quyền lực tối cao. Trong quan niệm của Ngô Sĩ Liên, sự nghiêm minh của hình luật không chỉ bảo vệ an ninh vương triều mà còn duy trì giới hạn đạo đức giữa quân và thần.

Điểm cần phân biệt nằm ở sự khác nhau giữa nguyên nhân được nêu trong phần thuật sự và nguyên nhân do sử thần xác lập. Văn bản giải thích quyết định miễn tội chết bằng việc Lý Nhân Tông nhớ đến công lao của Lê Văn Thịnh, trong khi Ngô Sĩ Liên quy sự khoan giảm cho lòng sùng Phật của nhà vua. Hai cách giải thích không có giá trị chứng cứ tương đương. Lời bình phản ánh nhận thức của sử thần về mối quan hệ giữa tín ngưỡng và hình luật, nhưng chưa chứng minh Phật giáo thực sự quyết định cách xử lý vụ án. Hơn nữa, câu chuyện mang yếu tố kỳ dị về hình hổ và phép thuật cũng đặt ra giới hạn đối với việc xác nhận diễn biến lịch sử. Khi chưa có chứng cứ độc lập, cáo buộc mưu phản không nên được chuyển thành một sự thật đã được kiểm chứng chỉ vì được ghi trong chính sử.

Sự khác biệt giữa thuật sự và phán xét còn thể hiện tính chất hồi cố của lời bình. Ngô Sĩ Liên sống sau Lý Nhân Tông nhiều thế kỷ, vì vậy nhận định về lòng sùng Phật của nhà vua đồng thời phản ánh những tiêu chuẩn chính trị được sử dụng trong quá trình biên soạn quốc sử thời Lê. Điều khiến sử thần bất bình không đơn thuần là việc một người có tội được tha chết, mà là nguy cơ quyền lực quân vương không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo vệ trật tự quân thần. Lòng khoan dung trở thành vấn đề khi bị xem là nguyên nhân khiến hình phạt không tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi bị cáo buộc. Theo cách lập luận của Ngô Sĩ Liên, chính danh và hình luật không tồn tại riêng biệt: sự phân

định địa vị quân thần phải được bảo đảm bằng việc thực thi phép nước.

Quan hệ giữa lòng nhân từ và hình luật còn xuất hiện trong những chính sách khoan giảm hình phạt không gắn trực tiếp với nghi lễ Phật giáo. Năm 1064, Lý Thánh Tông bày tỏ sự thương xót đối với người dân thiếu hiểu biết mà phạm pháp và ra lệnh khoan giảm hình phạt. Lời dụ đặt trách nhiệm của quân vương trong quan hệ gần gũi với tình cảm cha mẹ dành cho con cái (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển III, tờ 3b). Khác với trường hợp Lê Văn Thịnh, chính sách khoan giảm được trình bày như biểu hiện của trách nhiệm chăm lo dân chúng. Sự đối chiếu cho thấy cùng một hành vi giảm nhẹ hình phạt có thể mang ý nghĩa chính trị khác nhau tùy thuộc đối tượng được hưởng, hoàn cảnh ban hành và cách sử thần xác định hậu quả đối với trật tự quốc gia.

Thích Huệ Thông (2024, tr. 39-40) đã đề cập cả chính sách khoan giảm năm 1064 và vụ Lê Văn Thịnh năm 1096 khi xem xét ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đối với pháp luật thời Lý - Trần. Đóng góp của cách giải thích theo lịch sử tư tưởng là làm rõ sự hiện diện của quan niệm từ bi trong hoạt động trị quốc. Tuy nhiên, từ góc độ phê bình sử liệu, cần phân định ba vấn đề: chính sách khoan giảm được ban hành, động cơ của quân vương được văn bản ghi nhận và nguyên nhân do sử thần đời sau suy luận. Sự phân định giúp tránh việc lấy lời bình của Ngô Sĩ Liên làm chứng cứ trực tiếp về động cơ tôn giáo của Lý Nhân Tông.

Các quyết định đại xá dưới triều Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông cung cấp thêm chứng cứ về nguyên tắc phán xét của Ngô Sĩ Liên. Năm 1123, nhân tiết Trung nguyên tháng Bảy, Lý Nhân Tông ban chiếu tha tội cho những người phạm pháp. Hoạt động khoan xá gắn với dịp lễ tôn giáo phản ánh sự hiện diện của tín ngưỡng trong chính sách hình sự của triều đình. Tuy nhiên, lời bình thường được dẫn để phê phán việc mở hội Phật rồi tha tội lại xuất hiện tại ghi chép về quyết định đại xá dưới triều Lý Thần Tông, Bản kỷ, quyển III, tờ 33a-33b. Ngô Sĩ Liên nhận xét rằng Nhân Tông thường nhân hội Phật mà tha tội, còn Thần Tông thậm chí không có dịp lễ cũng ban lệnh đại xá (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển III, tờ 33a-33b). Việc xác định vị trí lời bình có ý nghĩa quan trọng vì đối tượng phê phán không giới hạn ở một nghi lễ Phật giáo năm 1123, mà mở rộng sang chính sách khoan xá của hai đời vua.

Ngô Sĩ Liên phản đối việc tha tội không phân biệt mức độ vi phạm. Ông viện dẫn sự khác nhau giữa các bậc hình phạt và cho rằng đại xá thiếu chọn lọc có thể khiến người cố ý phạm pháp thoát khỏi trách nhiệm. Đáng chú ý, lời bình kết thúc bằng việc viện dẫn Kinh Dịch và Kinh Thư để phân biệt lỗi lầm có thể tha thứ với hành vi cố ý phạm tội cần bị trừng trị (Ngô Sĩ Liên và các sử thần,

1993, Bản kỷ, quyển III, tờ 33b). Cách lập luận chuyển vấn đề từ nghi lễ tôn giáo sang nguyên tắc xác định trách nhiệm pháp lý. Tiêu chuẩn được đề cao không phải sự trừng phạt tuyệt đối mà là khả năng phân biệt tính chất và mức độ của hành vi. Bởi vậy, sự khoan dung chỉ được chấp nhận khi không làm mất hiệu lực của phép nước.

Sự đối chiếu giữa hai lời bình còn cho thấy khác biệt trong cách Ngô Sĩ Liên xác định trách nhiệm quân vương. Đối với vụ Lê Văn Thịnh, sử thần phê phán quyết định miễn tội chết cho một cá nhân bị cáo buộc xâm phạm vương quyền. Đối với chính sách đại xá, ông phản đối việc áp dụng sự khoan giảm cho nhiều người mà không phân định tội trạng. Một trường hợp liên quan đến trật tự quân thần, trường hợp còn lại liên quan đến nguyên tắc công bằng trong thực thi hình luật. Điểm chung nằm ở yêu cầu quyền lực quân vương phải được giới hạn bởi những chuẩn mực trị quốc, kể cả khi nhà vua hành động từ lòng thương xót hoặc viện đến ý nghĩa của nghi lễ Phật giáo.

Sự khác biệt giữa hai cách giải thích còn đặt ra vấn đề về quan hệ giữa đạo đức Phật giáo và đạo đức chính trị Nho giáo. Trong thực hành tôn giáo, lòng từ bi có thể khuyến khích sự khoan dung đối với người phạm lỗi. Trong quan niệm của Ngô Sĩ Liên, trách nhiệm của người cầm quyền còn đòi hỏi bảo vệ trật tự và ngăn ngừa hành vi cố ý vi phạm. Tuy nhiên, không nên xem hai truyền thống tư tưởng luôn đối lập về nguyên tắc. Lời bình viện dẫn kinh điển Nho giáo vẫn thừa nhận khả năng tha thứ đối với lỗi lầm. Bất đồng chủ yếu phát sinh khi sự khoan giảm được áp dụng mà không xét đến tính chất hành vi và hậu quả đối với phép nước.

Thích Huệ Thông (2024, tr. 39-40) đã sử dụng các trường hợp Lê Văn Thịnh và chính sách đại xá để làm rõ ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đối với hoạt động thực thi pháp luật thời Lý - Trần. Trong khi cách giải thích tập trung vào sự hiện diện của lòng từ bi trong chính sách nhà nước, việc phân tích lời bình của Ngô Sĩ Liên cho phép nhận diện một vấn đề khác: sử thần lựa chọn những chuẩn mực nào để xác định giới hạn của lòng khoan dung. Gợi ý của Kelley (2006) về tính đa dạng của những nguồn lực tư tưởng được sử dụng trong lịch sử Việt Nam cũng giúp tránh việc quy toàn bộ nhận định của sử thần về sự đối kháng cố định giữa Nho giáo và Phật giáo. Trong từng trường hợp, sự đánh giá phụ thuộc vào đối tượng phân xét và nguyên tắc chính trị được viện dẫn.

Những lời bình về vụ Lê Văn Thịnh và các quyết định đại xá cho thấy hình luật giữ vị trí trung tâm trong quan niệm trị quốc của Ngô Sĩ Liên. Sự phê phán lòng sùng Phật xuất hiện khi sử thần cho rằng tín ngưỡng đã ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện trách nhiệm quân vương. Tuy nhiên, sự liên hệ giữa động cơ tôn

giáo và quyết định chính trị nhiều khi thuộc về cách giải thích của người biên soạn, không phải thông tin được chứng minh độc lập từ sự kiện. Phân biệt hai loại chứng cứ giúp xác định chính xác phạm vi của lời phê phán, đồng thời làm rõ cách những chuẩn mực Nho giáo được vận dụng để đánh giá chính sách của các quân vương Lý - Trần.

3.3. Sự khác biệt giữa các thế hệ sử thần, quá trình định hình hình ảnh Phật giáo trong chính sử

Hình ảnh Phật giáo trong Đại Việt sử ký toàn thư không hình thành từ một thời điểm biên soạn duy nhất. Những ghi chép về các triều Lý - Trần được tiếp nhận, bổ sung và lưu truyền qua nhiều thế hệ sử thần, trong khi hệ chuẩn đạo đức chính trị của người biên soạn không nhất thiết trùng với quan niệm của thời đại được thuật lại. Đặc điểm cấu thành của bộ sử khiến việc xác định tác giả lời bình trở thành điều kiện quan trọng để phân biệt sự kiện lịch sử với những nhận định được hình thành về sau. Sự khác biệt giữa Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên vì thế cần được khảo sát qua đối tượng phán xét và căn cứ lập luận, thay vì mặc nhiên quy mọi nhận định về Phật giáo cho một lập trường Nho giáo thống nhất.

Lê Văn Hưu, người biên soạn Đại Việt sử ký dưới triều Trần, đánh giá chính sách bảo trợ Phật giáo của Lý Thái Tổ từ trách nhiệm tổ chức quốc gia và sử dụng nguồn lực công. Trong lời bình về hoạt động xây dựng chùa tháp, ông đặt việc huy động tiền của và sức lao động bên cạnh những nghĩa vụ chính trị mà người sáng nghiệp cần thực hiện, đặc biệt là thiết lập tông miếu và đàn xã tắc (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển II, tờ 3b-4a). Cách phê phán tập trung vào thứ tự ưu tiên trong công việc trị quốc. Phật giáo trở thành đối tượng tranh luận khi sự bảo trợ của triều đình được xem là ảnh hưởng đến trách nhiệm của quân vương đối với quốc gia và dân chúng. Điều đáng lưu ý là Lê Văn Hưu không chỉ nhận xét một quyết định riêng lẻ mà còn quy những biểu hiện xây dựng chùa tháp quá mức ở đời sau về chính sách của vị vua sáng lập triều Lý. Quan hệ nhân quả do sử thần xác lập vì vậy cần được phân biệt với những hệ quả lịch sử có thể chứng minh độc lập.

Ngô Sĩ Liên, người tham gia biên soạn quốc sử dưới triều Lê sơ, thể hiện những mối quan tâm khác qua các lời bình về Vạn Hạnh, Lê Văn Thịnh và chính sách đại xá. Đối với Vạn Hạnh, ông thừa nhận tài năng nhận biết thời thế nhưng phê phán lựa chọn xuất gia từ quan niệm nhân luân (Ngô Sĩ Liên và các sử thần, 1993, Bản kỷ, quyển II, tờ 10a). Đối với vụ Lê Văn Thịnh năm 1096, sự khoan giảm hình phạt bị xem là sai lầm trong việc giữ phép nước, đồng thời được liên hệ với lòng sùng Phật của Lý Nhân Tông (Bản kỷ, quyển III, tờ 13a). Trong lời bình về chính sách đại xá dưới triều Lý Thần Tông, Ngô Sĩ Liên tiếp tục viện dẫn

Kinh Dịch và Kinh Thư để phân biệt lỗi lầm có thể tha thứ với hành vi cố ý phạm tội (Bản kỷ, quyển III, tờ 33a–33b). Những trường hợp phản ánh sự quan tâm đến nhân luân, trật tự quân thần và tính phân minh của hình luật. Tuy nhiên, sự khác biệt về đối tượng phán xét chưa đủ để khẳng định Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên đại diện cho hai lập trường đối lập. Cả hai đều đặt trách nhiệm chính trị của quân vương ở vị trí quan trọng, nhưng vận dụng những tiêu chuẩn khác nhau tùy theo tính chất sự kiện.

Khoảng cách giữa thời điểm xảy ra sự kiện và thời điểm hình thành lời bình làm thay đổi giá trị sử liệu của những nhận định được lưu truyền. Khi Ngô Sĩ Liên quy quyết định miễn tội chết cho Lê Văn Thịnh về lòng sùng Phật của Lý Nhân Tông, sử thần đã đưa ra một cách giải thích đối với hành vi của quân vương sống trước ông nhiều thế kỷ. Trong phần thuật sự, nguyên nhân được ghi nhận lại là sự cân nhắc công lao của vị đại thần. Sự khác biệt chứng minh rằng chính sử không chỉ bảo tồn thông tin về quá khứ mà còn lưu giữ những cách giải thích được bổ sung từ thời đại biên soạn. Đối với những ghi chép không có lời bình hoặc không xác định được tác giả, việc quy thái độ cho Lê Văn Hưu hay Ngô Sĩ Liên sẽ vượt quá giới hạn chứng cứ. Sự im lặng của văn bản cũng không thể tự động được xem là biểu hiện tán thành.

Những vấn đề liên quan đến chủ thể phát ngôn còn gắn với lịch sử hình thành Đại Việt sử ký toàn thư. Bộ sử tiếp nhận thành quả của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên, trước khi tiếp tục được bổ sung và truyền bản trong các thế kỷ sau. Bản Nội Các Quan Bản năm 1697, cơ sở của bản dịch hiện được sử dụng, phản ánh một giai đoạn muộn trong lịch sử lưu truyền văn bản. Vì vậy, việc một lời bình được bảo tồn trong bộ sử không đồng nghĩa với khả năng xác định đầy đủ mọi can thiệp biên tập trước khi văn bản đạt đến hình thức còn lưu giữ. Những nhận định về sự thay đổi lập trường giữa các thế hệ chỉ có thể được xác lập từ các lời bình có chỉ dẫn tác giả hoặc những chứng cứ văn bản đủ rõ, không dựa riêng vào thứ tự xuất hiện của các ghi chép.

Sự đối chiếu với Thiền uyển tập anh giúp nhận diện rõ hơn ảnh hưởng của mục đích biên soạn đối với hình ảnh tăng sĩ. Ngay trong bài tựa, nhan đề tác phẩm được giải thích từ chủ trương lựa chọn những nhân vật xuất sắc trong giới Thiền để làm khuôn mẫu cho người học đạo (Ngô Đức Thọ dịch, 1990, phần Thiền uyển tập anh tựa). Tiêu chuẩn tuyển chọn vì vậy gắn với đạo hạnh, sự hiểu biết giáo lý và khả năng truyền thừa. Khác với chính sử, tác phẩm không lấy trách nhiệm điều hành quốc gia làm căn cứ chủ yếu để đánh giá nhân vật. Sự khác biệt về mục đích biên soạn ảnh hưởng trực tiếp đến những phẩm chất được lựa chọn để lưu truyền.

Trường hợp Vạn Hạnh cho phép đối chiếu hai cách ghi nhận cùng một nhân vật. Trong Thiền uyển tập anh, hành trạng của thiền sư gắn với quá trình tu học, năng lực nhận biết biến chuyển thời cuộc và vai trò đối với sự nghiệp của Lý Công Uẩn (Ngô Đức Thọ dịch, 1990, truyện Thiền sư Vạn Hạnh). Những chi tiết liên quan đến khả năng dự báo và sự tham gia chính trị góp phần khẳng định uy tín của người tu hành. Trong Đại Việt sử ký toàn thư, vai trò chính trị của Vạn Hạnh vẫn được ghi nhận, nhưng lời bình của Ngô Sĩ Liên bổ sung một phán xét bất lợi đối với lựa chọn xuất gia. Cùng một hành trạng, truyện ký thiền môn đề cao phẩm chất của bậc tu hành, còn sử thần đặt nhân vật trước những nghĩa vụ nhân luân. Khác biệt không nhất thiết phát sinh từ sự bất đồng về diễn biến sự kiện mà chủ yếu từ những tiêu chuẩn xác định giá trị của nhân vật lịch sử.

Tuy nhiên, Thiền uyển tập anh cũng trải qua quá trình hình thành và truyền bản phức tạp. Bản dịch của Ngô Đức Thọ (1990) giới thiệu truyền bản trùng san năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đồng thời ghi nhận những vấn đề liên quan đến quá trình biên soạn và xác định tác giả. Bởi vậy, việc đối chiếu không nhằm xác lập truyện ký Phật giáo như nguồn phản ánh trực tiếp, đầy đủ và trung lập về đời sống tăng sĩ. Những chi tiết mang tính linh nghiệm, truyền thừa hoặc tôn vinh đạo hạnh cần được xem xét trong đặc điểm thể loại. Giá trị của sự đối chiếu nằm ở khả năng nhận diện những nguyên tắc lựa chọn và đánh giá nhân vật giữa hai truyền thống thư tịch.

Những kết quả trên cũng góp phần bổ sung cách nhìn về quan hệ Nho giáo và Phật giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Kelley (2006) lưu ý những giới hạn của việc xem Nho giáo Việt Nam như một truyền thống thống nhất, trong khi Nguyễn Tuấn Cường (2022) tổng thuật các nghiên cứu về sự hội nhập Nho, Phật và Đạo trong xã hội trung đại. Quan hệ giữa các truyền thống tư tưởng vì vậy không thể được giải thích đầy đủ bằng sự đối lập hoặc dung hợp tuyệt đối. Trong chính sử, việc thừa nhận năng lực của tăng sĩ có thể song hành với sự phê phán lựa chọn xuất gia, còn hoạt động bảo trợ Phật giáo có thể được ghi nhận cùng những nhận xét bất lợi về trách nhiệm trị quốc. Những khác biệt phản ánh tính đa dạng của các tiêu chuẩn đánh giá hơn là sự tồn tại của một thái độ tôn giáo bất biến.

Quá trình hình thành hình ảnh Phật giáo trong Đại Việt sử ký toàn thư có thể được nhận diện qua ba yếu tố liên hệ chặt chẽ: sự lựa chọn những sự kiện được ghi chép, việc bổ sung các phán xét đạo đức chính trị và sự bảo tồn những nhận định qua các thế hệ biên soạn. Lời bình của Lê Văn Hưu về chính sách xây chùa, nhận định của Ngô Sĩ Liên về Vạn Hạnh và các quyết định khoan giảm hình phạt cho thấy quá khứ thời Lý - Trần được đánh giá từ những yêu cầu trị quốc không hoàn toàn trùng với hoàn cảnh phát sinh sự kiện. Tuy nhiên, sự tồn tại của

những phán xét bất lợi chưa đủ chứng minh chủ ý xuyên tạc hoặc loại trừ Phật giáo của người biên soạn. Giá trị sử học của bộ sử nằm đồng thời ở những thông tin được bảo tồn và khả năng nhận diện cách các thế hệ sử thần xác lập giới hạn đạo đức chính trị đối với hoạt động tôn giáo. Chính sự phân biệt giữa hai loại chứng cứ góp phần làm sáng tỏ quá trình hình thành nhận thức lịch sử về Phật giáo trong truyền thống chính sử Đại Việt.

4. Kết luận

Những ghi chép về Phật giáo trong Đại Việt sử ký toàn thư phản ánh sự gắn bó giữa tầng sĩ, hoạt động tôn giáo và đời sống chính trị thời Lý - Trần, đồng thời lưu giữ những phán xét được hình thành qua nhiều thế hệ sử thần. Sự khác biệt giữa Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên thể hiện trước hết ở đối tượng và căn cứ đánh giá. Lê Văn Hưu chú trọng trách nhiệm sử dụng nguồn lực quốc gia và thứ tự ưu tiên trong công việc trị quốc, trong khi Ngô Sĩ Liên nhấn mạnh nghĩa vụ nhân luân, trật tự quân thần và tính nghiêm minh của hình luật. Những lời phê phán liên quan đến Phật giáo vì vậy không thể được quy giản thành một lập trường bài Phật thống nhất.

Trường hợp Vạn Hạnh, chính sách xây dựng chùa tháp và các quyết định khoan giảm hình phạt cho thấy sự thừa nhận vai trò lịch sử của Phật giáo có thể song hành với những bất đồng về chuẩn mực đạo đức chính trị. Đặc biệt, lời bình về vụ Lê Văn Thịnh năm 1096 cho thấy nguyên nhân do sử thần quy kết không nhất thiết trùng với động cơ được ghi nhận trong phần thuật sự. Việc phân biệt sự kiện, chủ thể phát ngôn và thời điểm biên soạn vì thế giữ vai trò thiết yếu khi sử dụng chính sử để tìm hiểu lịch sử tôn giáo.

Đối chiếu với Thiền uyển tập anh còn làm rõ ảnh hưởng của mục đích biên soạn đối với cách ghi nhận nhân vật. Trong khi truyện ký thiền môn đề cao đạo hạnh và sự truyền thừa, chính sử đặt hoạt động của tầng sĩ trong quan hệ với vương quyền và trách nhiệm trị quốc. Từ góc độ sử học, Đại Việt sử ký toàn thư không chỉ bảo tồn thông tin về Phật giáo mà còn lưu truyền những cách đánh giá quá khứ theo các chuẩn mực chính trị của người chép sử. Tuy nhiên, việc xác định chủ ý biên soạn và mức độ thay đổi quan điểm giữa các thế hệ vẫn phụ thuộc vào những chứng cứ văn bản có thể kiểm chứng. Phân định rõ giới hạn của từng nguồn tư liệu góp phần làm sáng tỏ quan hệ Nho - Phật trong lịch sử Đại Việt, đồng thời mở rộng khả năng nghiên cứu chính sử như một phương tiện định hình ký ức lịch sử về tôn giáo.

Tác giả: **Hồ Nguyễn Tuấn Kiệt**

Tài liệu tham khảo:

- 1] Kelley, L. C. (2006). "Confucianism" in Vietnam: A state of the field essay. *Journal of Vietnamese Studies*, 1 (1-2), 314-370. <https://doi.org/10.1525/vs.2006.1.1-2.314>
- 2] Ngô Sĩ Liên và các sử thần. (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam dịch, dựa trên bản Nội Các Quan Bản năm 1697). NXB Khoa học Xã hội.
- 3] Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Minh Tuấn, & Trần Việt Thắng. (2024). Vai trò của Phật giáo trong việc hình thành và thực thi chính sách "bảo dân - an dân" thời Lý - Trần. *Khoa học xã hội Việt Nam*, (6), 11-20. [https://doi.org/10.56794/KHXHVN.6\(198\).11-20](https://doi.org/10.56794/KHXHVN.6(198).11-20)
- 4] Nguyễn Tuấn Cường. (2022). Nhìn lại lịch sử nghiên cứu về hội nhập Tam giáo Nho, Phật, Đạo ở Trung Quốc và Việt Nam thời trung đại. *Khoa học xã hội Việt Nam*, (8), 3-11.
- 5] Thích Huệ Thông. (2024). Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đến xây dựng nhà nước và pháp luật thời Lý, Trần. *Nghiên cứu Tôn giáo*, (3), 28-42.
- 6] Thích Khế Chơn. (2024). Vai trò của Phật giáo đối với xã hội Đại Việt thời Lý, Trần. *Nghiên cứu Tôn giáo*, (3), 15-27.
- 7] *Thiền uyển tập anh*. (1990). (Ngô Đức Thọ dịch). NXB Văn học.
- 8] Assmann, J. (2011). *Cultural memory and early civilization: Writing, remembrance, and political imagination*. Cambridge University Press.
- 9] Halbwachs, M. (1992). *On collective memory* (L. A. Coser, Ed. & Trans.). University of Chicago Press.